

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BVN)

CTCP Bông Việt Nam

Ngày 31/12/2024	13,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	4.8%	-9.1%

DT thuần 2024
50.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.30 2.7%

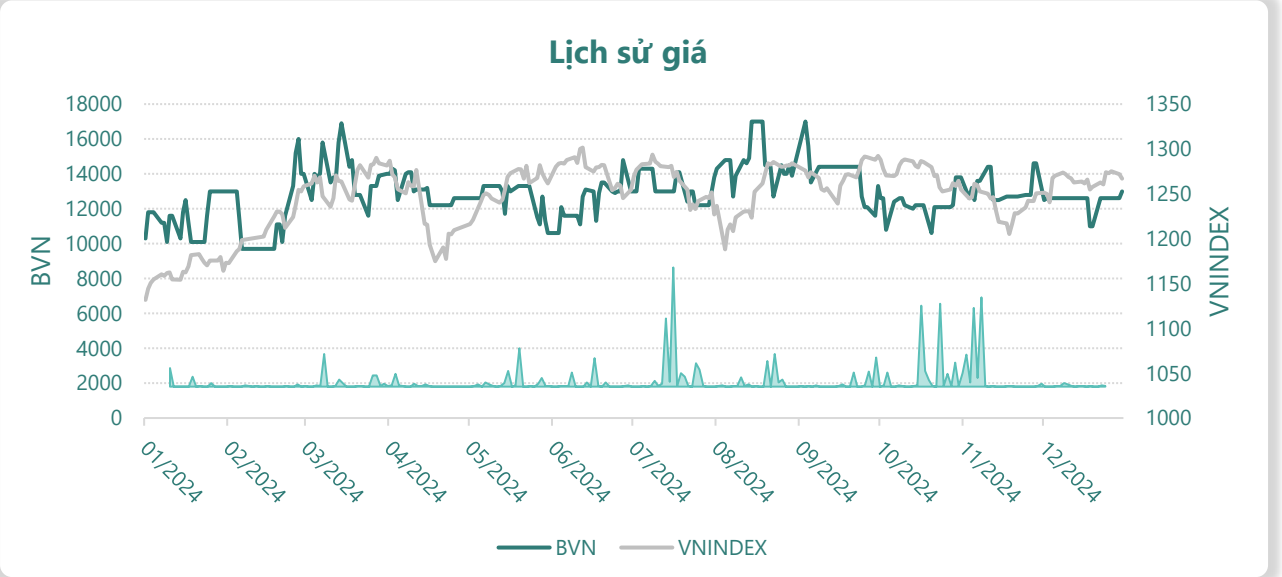
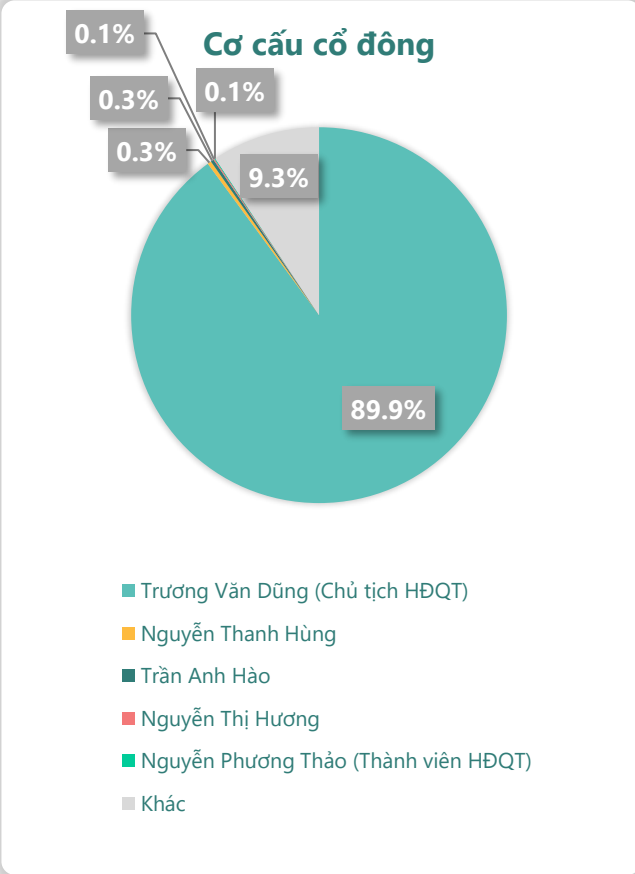
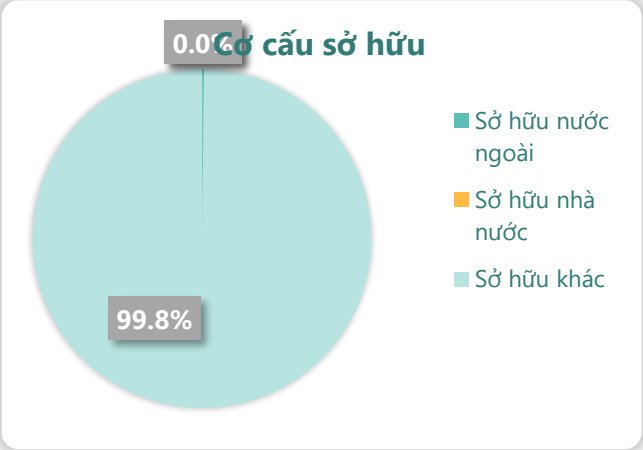
LN thuần 2024
18.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.30 -11.0%

LN sau thuế 2024
14.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.10 -12.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
37.3%
YoY: +/-▼ 7.0%

ROE 2024
14.9%
YoY: +/-▼ 5.3%

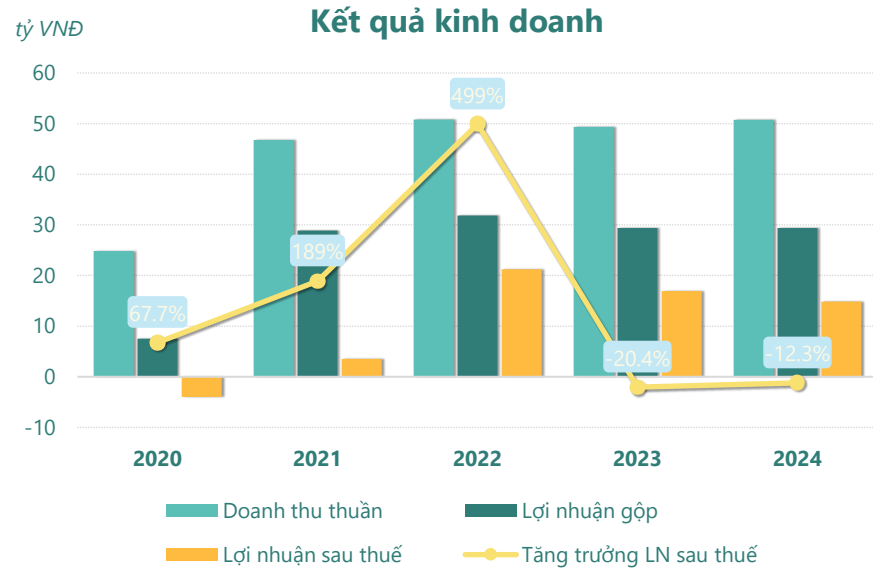
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,700 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.31
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **BVN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **50.73** tỷ đồng **tăng 2.74%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.3%** chỉ còn **14.83** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

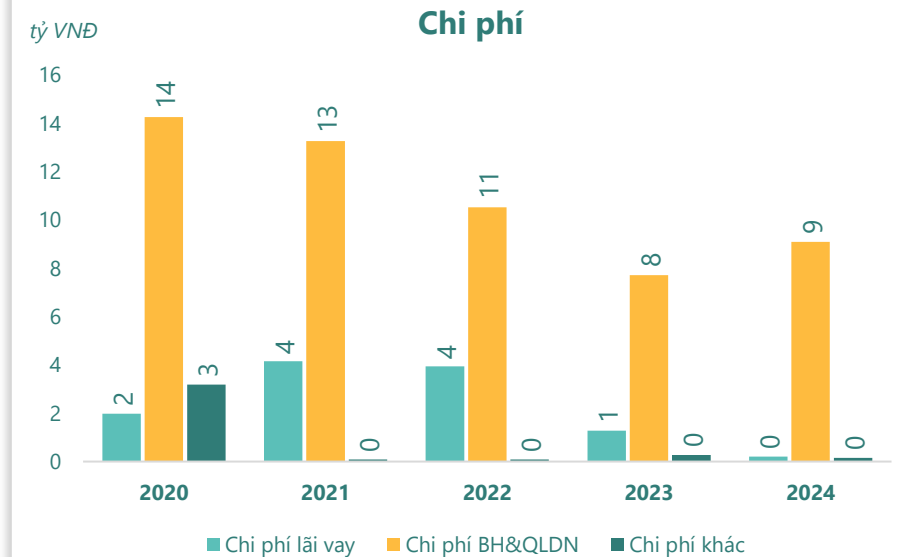
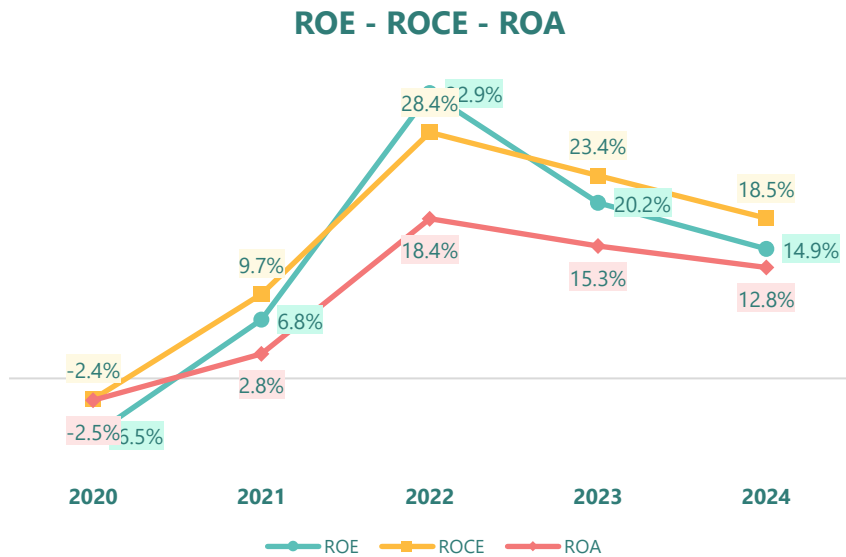
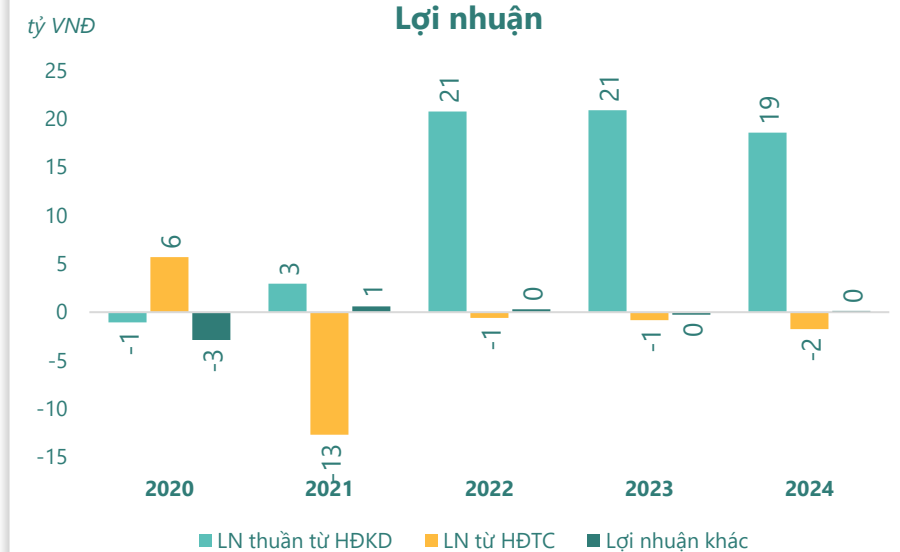
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BVN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.56** tỷ đồng, **giảm đi 2.30** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.41 tỷ đồng) là 6.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

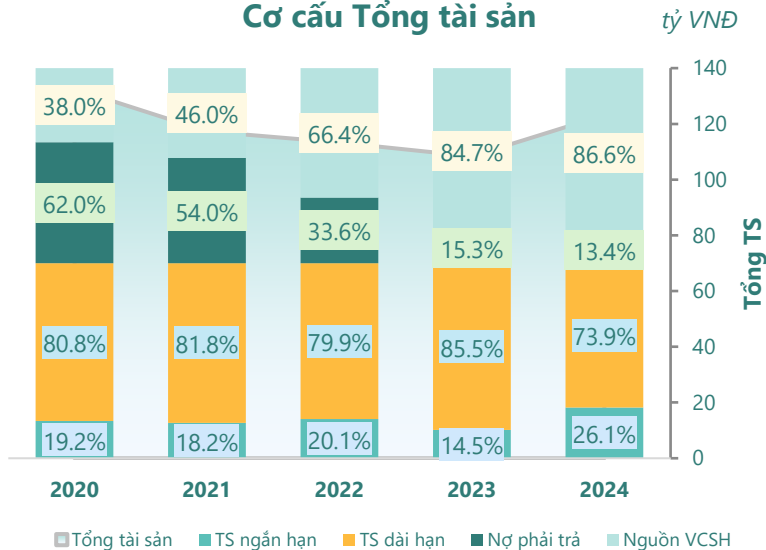
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.21** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **9.09** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BVN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **14.9%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

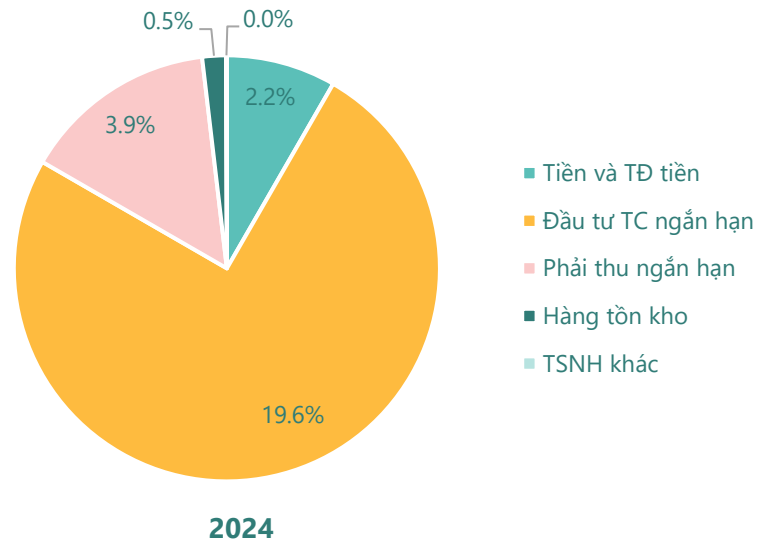


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

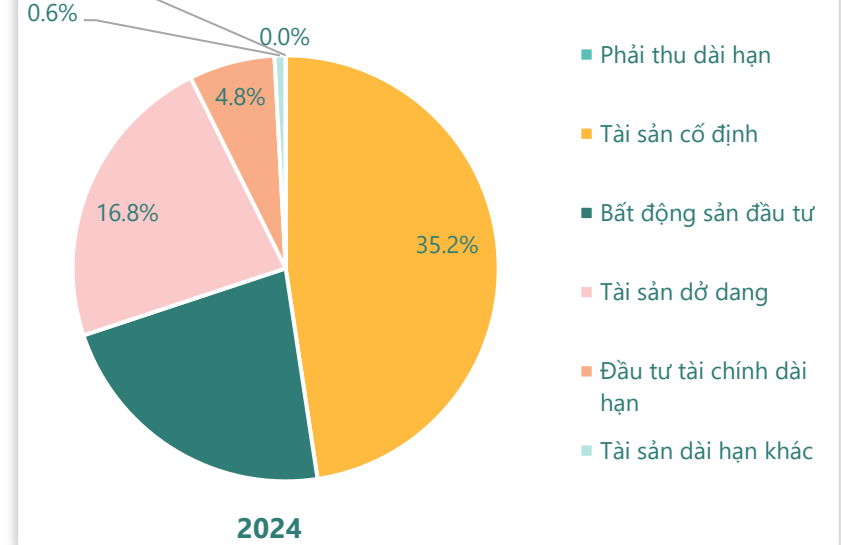
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BVN** năm 2024 tăng trưởng **13.7%** so với năm trước, đạt **123.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BVN đạt **32.14** tỷ đồng, tăng trưởng **104%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.86% trên tổng tài sản.

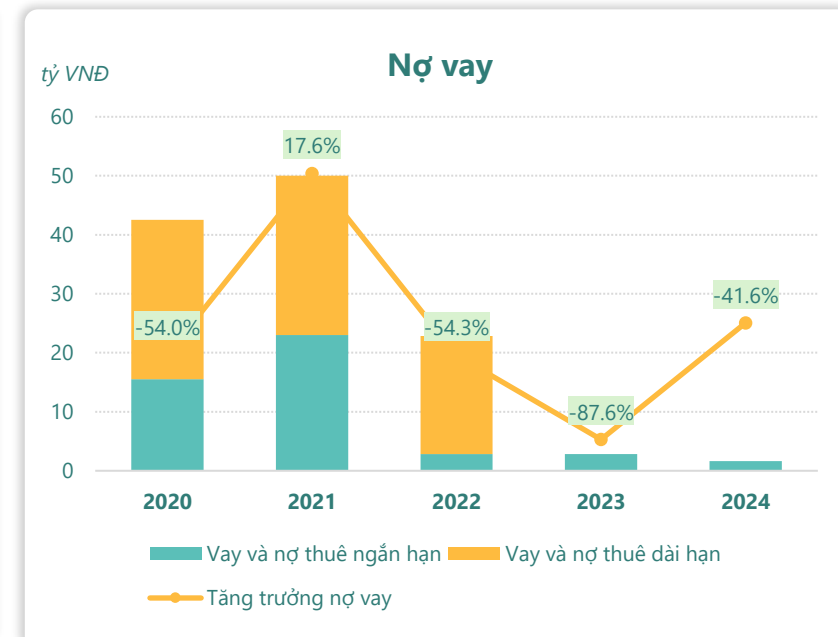
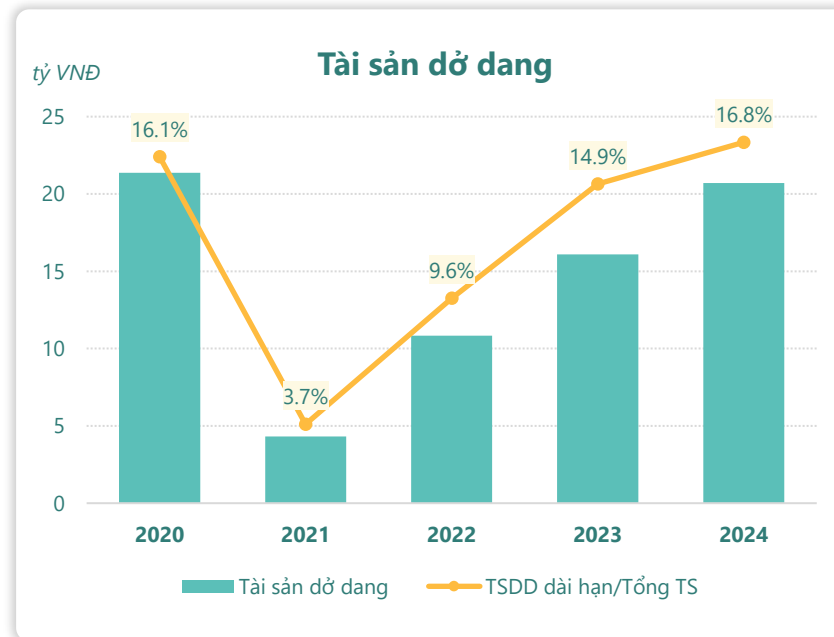
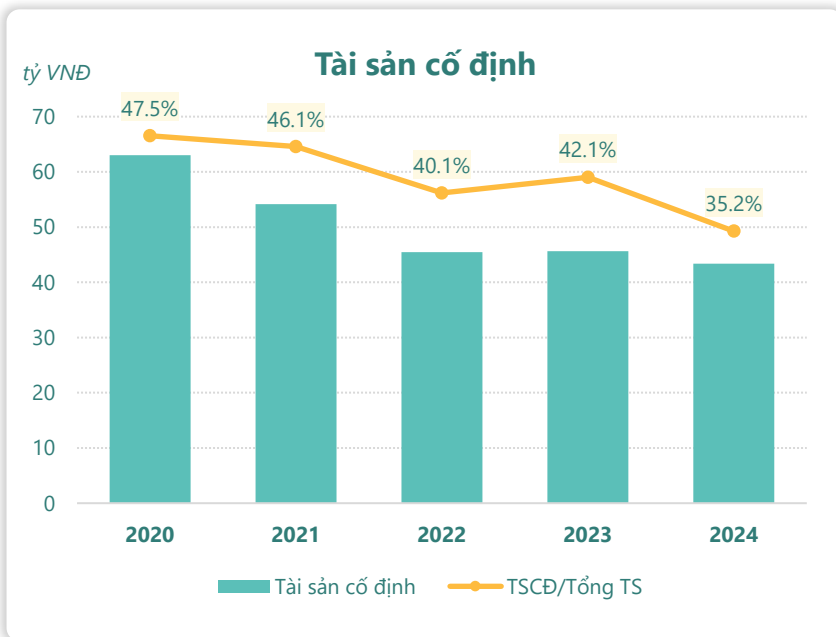
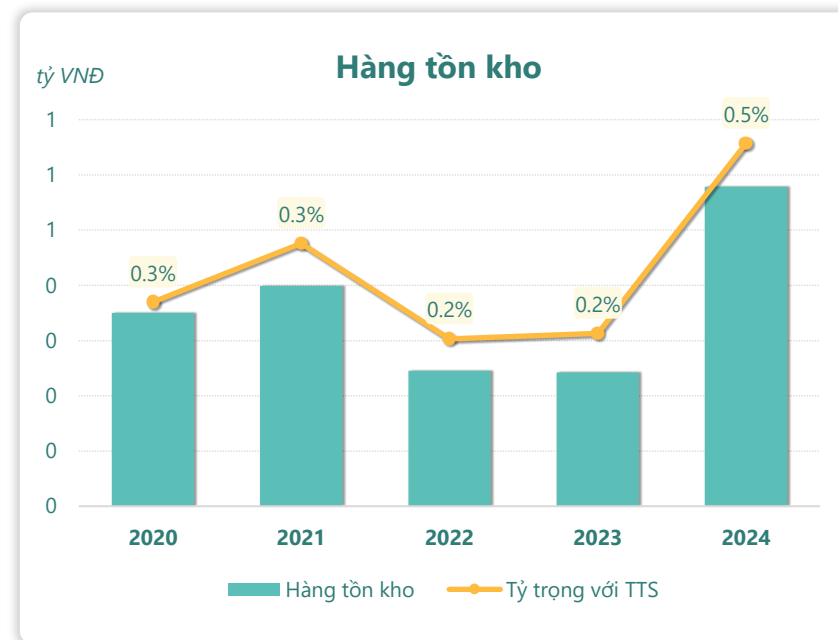
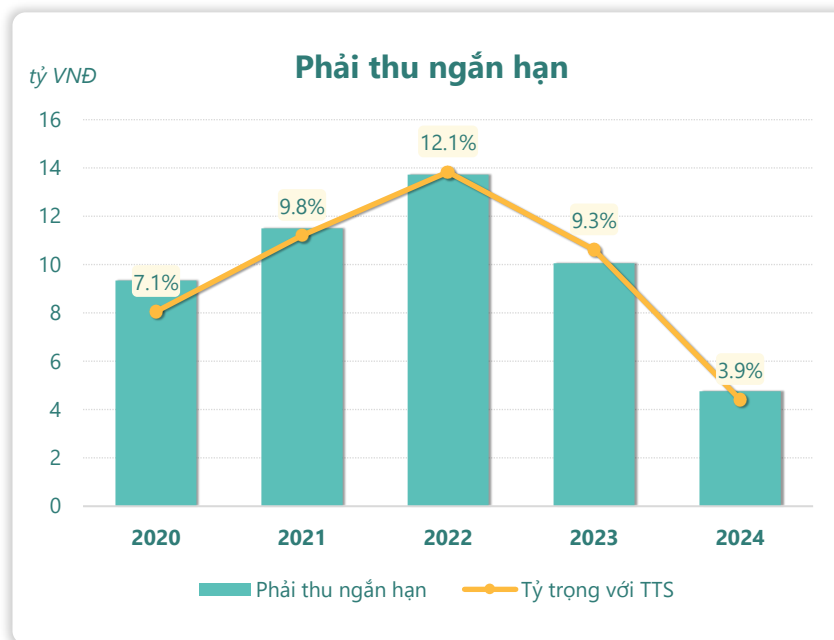
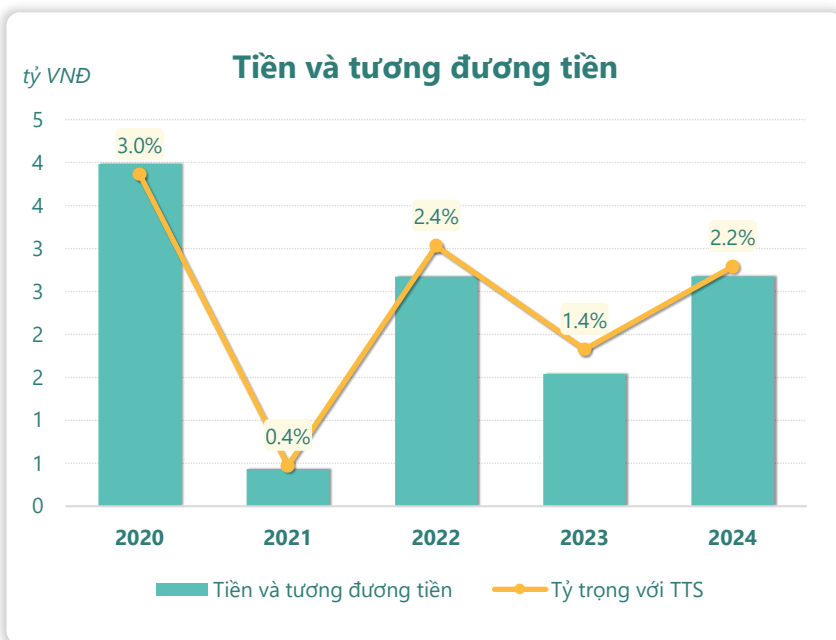
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **91.07** tỷ đồng giảm **1.65%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **73.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **35.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 16.8%.

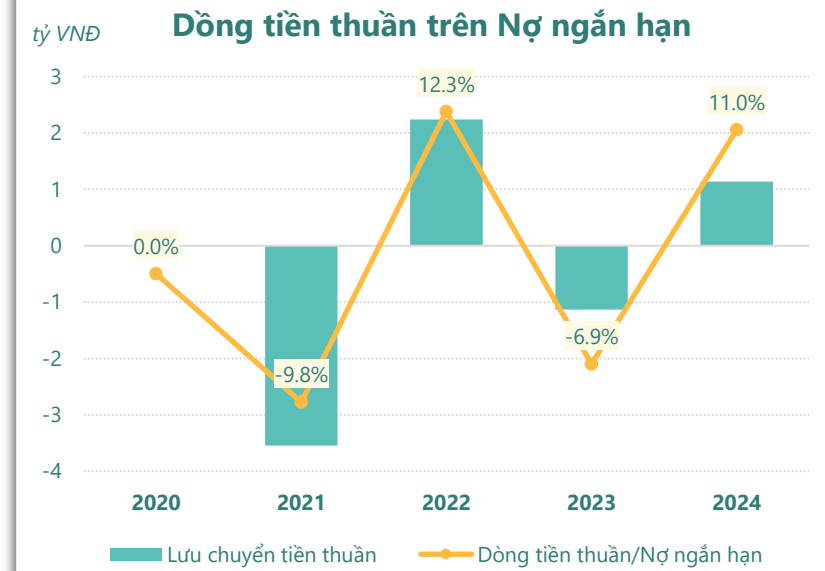
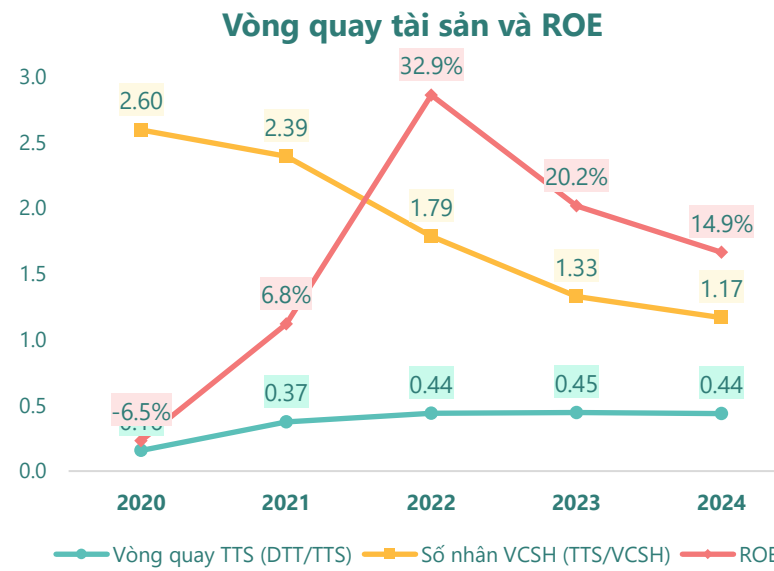
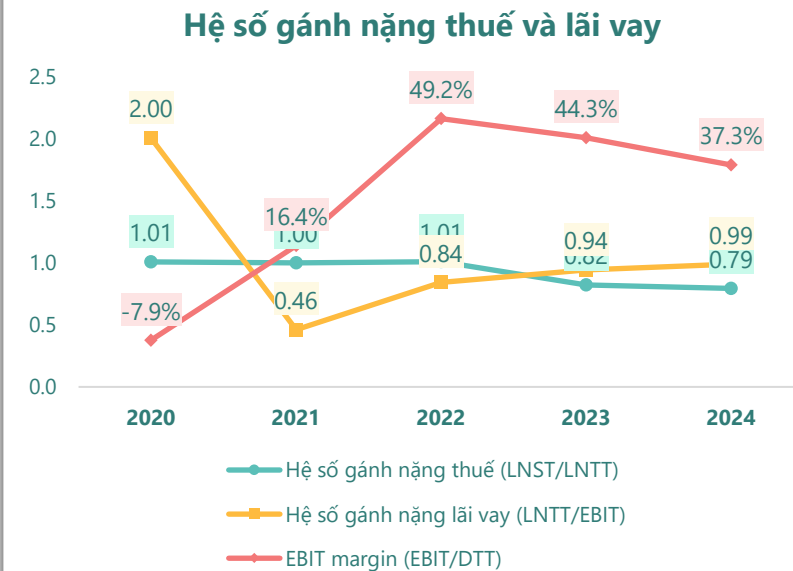
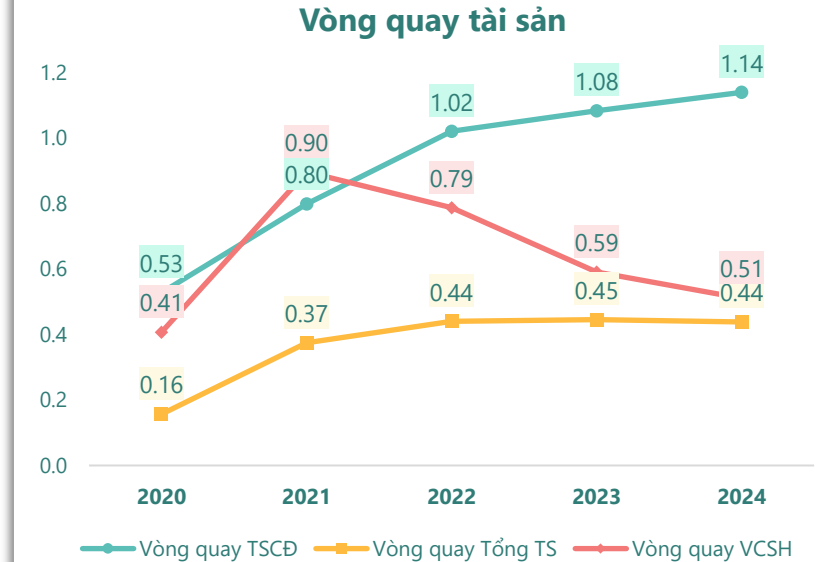
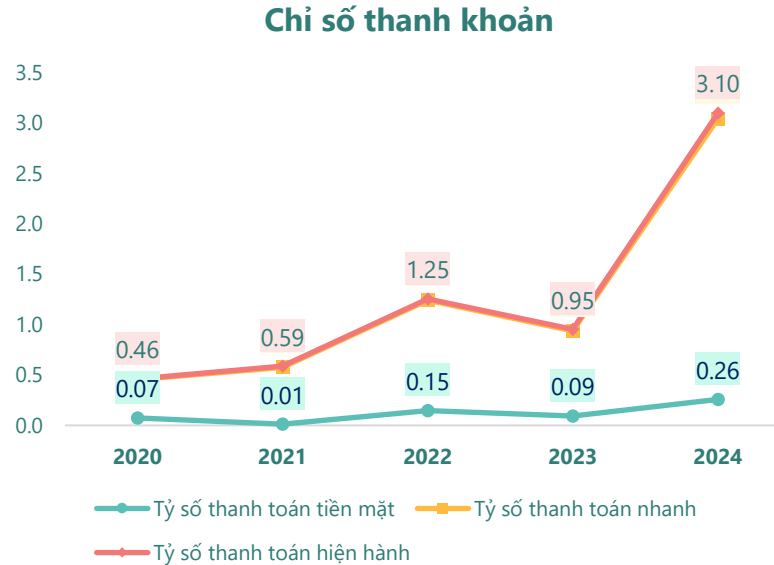
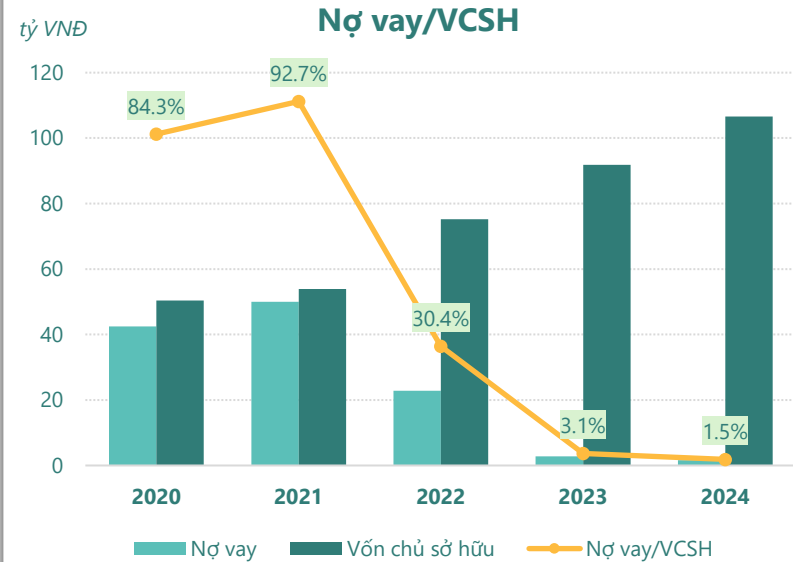
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	46.8	50.8	49.4	50.7
Giá vốn hàng bán	17.9	19.0	20.0	21.3
Lợi nhuận gộp	28.9	31.9	29.4	29.4
Doanh thu HĐTC	1.57	3.39	0.46	1.88
Chi phí TC	14.2	3.97	1.28	3.62
Chi phí lãi vay	4.15	3.94	1.27	0.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.52	0.09	0.08	0.28
Chi phí QLDN	12.7	10.4	7.63	8.81
LN thuần từ HĐKD	2.94	20.8	20.9	18.6
Lợi nhuận khác	0.61	0.29	-0.27	0.12
LN trước thuế	3.55	21.1	20.6	18.7
Lợi nhuận sau thuế	3.55	21.3	16.9	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	3.55	21.3	16.9	14.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.28	34.6	35.2	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.76	-5.16	-16.3	-8.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.49	-27.2	-20.0	-1.17
Tiền đầu kỳ	3.98	0.43	2.67	1.54
Lưu chuyển tiền thuần	-3.55	2.24	-1.13	1.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.43	2.67	1.54	2.68

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	117	113	108	123
Tài sản ngắn hạn	21.4	22.7	15.8	32.1
Tiền và tương đương tiền	0.43	2.67	1.54	2.68
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	3.32	24.1
Phải thu ngắn hạn	11.5	13.7	10.1	4.76
Hàng tồn kho	0.40	0.25	0.24	0.58
Tài sản ngắn hạn khác	9.02	6.10	0.60	0.02
Tài sản dài hạn	96.0	90.6	92.6	91.1
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	54.1	45.5	45.7	43.4
Bất động sản đầu tư	29.5	26.8	24.0	20.3
Tài sản dở dang	4.31	10.8	16.1	20.7
Đầu tư tài chính dài hạn	6.02	6.03	6.02	5.93
Tài sản dài hạn khác	1.97	1.45	0.80	0.76
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	63.4	38.1	16.5	16.6
Nợ ngắn hạn	36.4	18.1	16.5	10.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.0	2.83	2.82	1.65
Phải trả người bán ngắn hạn	0.86	0.58	0.76	0.72
Nợ dài hạn	27.0	20.0	0	6.19
Vay và nợ thuê dài hạn	27.0	20.0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.0	75.2	91.8	107
Vốn chủ sở hữu	54.0	75.2	91.8	107
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0